

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

-❖-

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG NĂM 2021**

BÌNH ĐỊNH, 02 - 2021



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

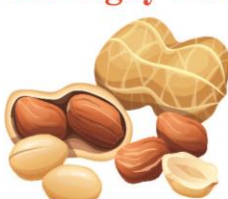
**Tiến độ một số cây trồng Vụ Đông Xuân 2020 - 2021
đến ngày 24/02/2021**



↓ 1,4%
Lúa



↑ 1,5%
Ngô



↑ 5,5%
Lạc

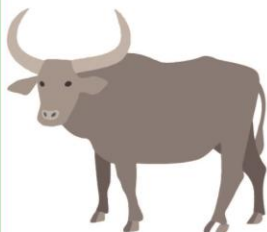


↑ 2,8%
Rau các loại



↑ 1,4%
Đậu các loại

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



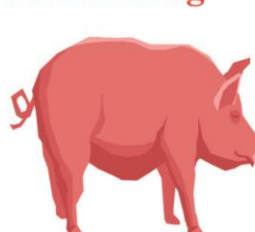
297,2 tấn
↑ 2,8%

Trâu



7.005,2 tấn
↑ 7,3%

Bò



18.650,3 tấn
↑ 13,9%

Lợn



4.235 tấn
↑ 5,7%

Gia cầm

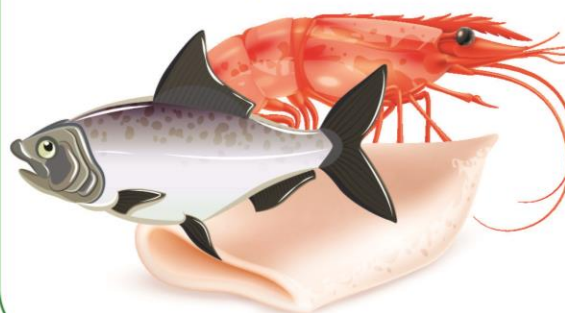
Sản lượng gỗ khai thác

88.241 m³ ↑ 0,1%



Sản lượng thủy sản

25.051,2 tấn ↑ 0,8%





CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

**Tốc độ tăng
chỉ số sản xuất công nghiệp**



↑ 5%

Khai khoáng



↑ 4,07%

Chế biến, chế tạo



↑ 100,88%

**Sản xuất và
phân phối điện**



↓ 3,65%

**Cung cấp nước và xử
lý rác thải, nước thải**

**TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP**

↑ 7,05%



429,5 tỷ đồng

↑ 0,6%

**Vốn đầu tư thực hiện thuộc
nguồn vốn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý**

**Nguồn vốn huy động
74.577 tỷ đồng ↑ 13,5%**



Dư nợ cho vay

84.905 tỷ đồng ↑ 10,7%





CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ 14.086,8 tỷ đồng
 ↑ 5,9%

Thương nghiệp



11.911 tỷ đồng
 ↑ 6,2%

**Khách sạn,
nhà hàng**



1.523,4 tỷ đồng
 ↑ 7,3%

**Dịch vụ
lữ hành**



7,3 tỷ đồng
 ↓ 29,8%

Dịch vụ



645,1 tỷ đồng
 ↓ 0,1%

XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu



176,1 triệu USD
 ↑ 9,2%

Nhập khẩu



66,3 triệu USD
 ↑ 40,5%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ



↑ 1,05%

Giá Tiêu dùng



↑ 20,34%

Giá Vàng



↓ 0,54%

Giá Đô la Mỹ

VẬN TẢI

205,5 tỷ đồng

↓ 14,1%

Doanh thu Vận tải hành khách



822,2 tỷ đồng

↑ 14,1%

Doanh thu Vận tải hàng hóa

TAI NẠN GIAO THÔNG



23 vụ

↓ 17,9%

Số vụ tai nạn



20 người

↑ 17,6%

Số người bị thương



11 người

↓ 45%

Số người chết

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



6 vụ

Số vụ cháy nổ



26 vụ

Số vụ đốt pháo
(tháng 02/2021)

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 02 năm 2021

Dịch Covid -19 tiếp tục tái phát trở lại vào cuối tháng 01/2021. Hiện nay, có 13/63 tỉnh, thành phố có ca dịch. Tại tỉnh Bình Định cho đến nay chưa phát hiện trường hợp nào, nhưng do ảnh hưởng của dịch nên tình hình kinh tế - xã hội trong tháng 2/2021 và dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 trên địa bàn tỉnh không sôi động, nhộn nhịp như mọi năm; hoạt động thương mại, du lịch gặp khó khăn hơn so cùng kỳ năm trước.

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định tháng 02 năm 2021 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, ngành Nông nghiệp đẩy mạnh tái đàn lợn, phát triển đàn bò thịt chất lượng cao,... gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi; tăng cường nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 2/2021 giảm 12,39% so tháng trước và giảm 0,6% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2021 so cùng kỳ tăng 7,05%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2/2021 ước đạt 6.896,5 tỷ đồng, giảm 4,1% so tháng trước và tăng 6,5% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2021 giá trị ước đạt 14.086,8 tỷ đồng, tăng 5,9% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 2/2021 ước đạt 74,7 triệu USD, giảm 26,4% so tháng trước và tăng 3,7% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2021 giá trị ước đạt 176,1 triệu USD, tăng 9,2% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 2/2021 ước đạt 852 nghìn TTQ, giảm 14,9% so tháng trước và giảm 1,4% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.853 nghìn TTQ, tăng 5,6% so cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 2/2021 tăng 2,02% so tháng trước và tăng 2,32% so cùng kỳ; bình quân 2 tháng đầu năm 2021 tăng 1,05% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được duy trì ổn định. Tai nạn giao thông trong 2 tháng đầu năm 2021 giảm so cùng kỳ về số vụ, và số người chết nhưng số người bị thương tăng.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trọng tâm sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 02/2021 là tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, rau quả... đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của người dân trước, trong và sau Tết Nguyên đán. Chủ động có biện pháp phòng, chống rét, dịch bệnh đối với vật nuôi và cây trồng, bảo vệ phát triển sản xuất một cách có hiệu quả, kịp thời để không làm ảnh hưởng đến nguồn cung ứng thực phẩm, phòng chống phá rừng, cháy rừng. Tiếp tục chỉ đạo tổ chức tốt các đợt ra quân khai thác hải sản, chủ động các biện pháp hỗ trợ ngư dân phòng tránh rủi ro, yên tâm vươn khơi bám biển trong mùa khai thác hải sản.

1.1. Nông nghiệp

Tính đến ngày 24/02/2021, Vụ Đông Xuân 2020-2021 toàn tỉnh đã gieo sạ được 47.486 ha, đạt 99,1% so với kế hoạch, giảm 1,4% so cùng kỳ. Diện tích chưa gieo sạ 429 ha, chủ yếu tập trung ở vùng ven đầm, bầu, các xã miền núi gieo sạ sau Tết Nguyên đán. Trữ lượng nước trên các hồ đập đảm bảo đủ lượng nước tưới và chủ động tiết kiệm, tưới hợp lý ngay từ đầu vụ (*Tính đến 15/02/2021 dung tích là 559 triệu m³, đạt 95,0% dung tích thiết kế*).

Diện tích xuống giống các loại cây trồng cạn đến ngày 24/02/2021: Cây ngô 2.120 ha, đạt 82,8% so kế hoạch, tăng 1,5% so cùng kỳ; cây lạc 7.838 ha, đạt 101,8% so kế hoạch, tăng 5,5% so cùng kỳ; rau các loại 5.413 ha, đạt 89,3% so kế hoạch, tăng 2,8% so cùng kỳ; đậu các loại 1.132 ha, đạt 119,2% so kế hoạch, tăng 1,4% so cùng kỳ. Nông dân đang tiếp tục gieo trồng cây trồng cạn vụ Đông Xuân.

Trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phối hợp với các địa phương tăng cường chia sẻ, cập nhật thông tin hàng ngày về tình hình dịch bệnh để hỗ trợ xử lý kịp thời. Dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi, lợn tai xanh tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, không có trường hợp phát sinh.

Tình hình giá sản xuất một số loại sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng trên địa bàn tương đối ổn định; riêng giá sản phẩm thịt lợn hơi dao động trong khoảng từ 70.000 đến 80.000 đồng/kg tùy theo giống lợn, tạo điều kiện cho nông dân tái đàn.

Tính đến tháng 02/2021, đàn lợn ước đạt 669.850 con, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước đạt 296.350 con, tăng 0,8%; đàn gia cầm ước đạt 8.724,4 nghìn con, tăng 4,3%; trong đó, đàn gà ước đạt 6.421,9 nghìn con, tăng 5,2%; riêng đàn trâu ước đạt 17.425 con, giảm 1,4%.

Tết Tân Sửu năm 2021 rơi vào tháng 02/2021 nên sức mua về thực phẩm tăng cao, nguồn cung thịt bò hơi, lợn hơi và gia cầm dồi dào, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn và xuất bán ngoài tỉnh. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 2 tháng đầu năm 2021 ước đạt 18.650,3 tấn, tăng 13,9% so với cùng kỳ; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 7.005,2 tấn, tăng 7,3%; thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 297,2 tấn, tăng 2,8%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 4.235 tấn, tăng 5,7%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 3.413 tấn, tăng 6,6%.

1.2. Lâm nghiệp

Năm 2021, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 11.039,5 ha. Hiện nay, các đơn vị đang chuẩn bị nhân lực, vật tư thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Toàn tỉnh đang thực hiện giao khoán bảo vệ rừng 121.250 ha, bằng 99,2% so cùng kỳ năm trước. Hiện nay, các ban quản lý rừng phòng hộ đang xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai họp dân, vận động nhân dân tham gia bảo vệ tốt 121.250 ha rừng trong thời gian Trung ương chưa cấp vốn và chuẩn bị để sau khi có quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh sẽ triển khai ký kết hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng năm 2021 theo quy định. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, phá rừng và khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật

Trong tháng 2/2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 45.020 m³, tăng 0,4% so với cùng kỳ. Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 88.241 m³, tăng 0,1% so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Thời tiết trong dịp Tết Nguyên đán tương đối thuận lợi, cộng với giá cả một số mặt hàng thủy sản ổn định, giá dầu thấp nên nhiều ngư dân tích cực bám biển đánh bắt thủy hải sản. Tháng 02/2021 nằm trong dịp Tết Tân Sửu, một số ngư dân ở nhà đón Tết, khoảng từ Mùng 4 đến 16 (Âm lịch) xuất bến khai thác trong năm mới, nên số lượng tàu tham gia khai thác thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy, sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 02/2021 giảm nhẹ so với cùng kỳ (giảm 1,1%).

Sản lượng thủy sản tháng 2/2021 ước đạt 13.809,1 tấn, giảm 1% so với cùng kỳ. Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2021 ước đạt 25.051,2 tấn, tăng 0,8%. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 24.885,1 tấn, tăng 0,8%, riêng khai thác cá

ngư đại dương ước đạt 1.730 tấn, giảm 20,9%; sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 166,1 tấn, tăng 4%.

Trong tháng 02/2021, ngành Nông nghiệp đã trình UBND tỉnh duyệt đăng ký khai thác vùng biển xa 01 đợt cho 19 tàu, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật 57 tàu cá và xác nhận khai thác vùng biển xa cho 250 lượt tàu.

2. Sản xuất công nghiệp

Hai tháng đầu năm 2021, mặc dù dịch Covid-19 bùng phát ở một số địa phương trong nước nhưng hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 xâm nhập của UBND tỉnh Bình Định phát huy hiệu quả, đến nay chưa phát hiện trường hợp nào, nguồn cung ứng nguyên liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp được đảm bảo, hoạt động sản xuất ở một số ngành đã có sự bứt phá tăng trưởng cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp tăng khá so với cùng kỳ, tăng 7,05%. Đây là mức tăng thấp hơn so với mức tăng bình quân giai đoạn 2017-2021 (+7,28%); tuy nhiên, so với tốc độ tăng 6,94% của cùng kỳ năm 2020, sản xuất công nghiệp hai tháng đầu năm 2021 đã đạt được nhiều kết quả khả quan hơn.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tết Nguyên đán năm nay rơi vào tháng 02/2021, thời gian sản xuất ít hơn tháng 01/2021 do đó chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2021 so với tháng trước giảm 12,39% (cùng kỳ tăng 2,74%). Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 34,57%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 11,61%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 18,86%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 7,25%.

So với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2021 giảm 0,6% (cùng kỳ tăng 14,57%). Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 14,49%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,7%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải giảm 9,27%; riêng công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 66,66%.

Hai tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,05% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,07%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 100,88%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 3,65%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng 2 tháng đầu năm 2021 tăng 5%. Trong đó, quặng kim loại tăng 12,95% do có nhiều tín hiệu tích cực từ xuất khẩu titan, hoạt động khai khoáng khác giảm 2,31%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 2 tháng đầu năm 2021 tăng 4,07%. Trong đó, ngành chế biến thực phẩm và ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn là điểm sáng nổi bật, đóng góp lớn vào tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 2 tháng đầu năm 2021.

Tình hình sản xuất ở một số ngành tăng trưởng cao:

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số tăng 7,04%. Ngành chế biến sữa và thức ăn gia súc đang sản xuất tốt, sản lượng tăng cao do nâng công suất, thị trường tiêu thụ thuận lợi. Tuy nhiên, ngành này gặp một số khó khăn: Yêu cầu chất lượng ngày càng cao của khách hàng, các rào cản kỹ thuật, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến ngành chế biến thủy sản; sản xuất thức ăn gia cầm đang có xu hướng bị thu hẹp, sản lượng giảm 0,28% do các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, tập trung đẩy mạnh sản xuất thức ăn gia súc.

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng cao 39,32%. Hai tháng đầu năm 2021, Tập đoàn Hoa Sen xuất khẩu nhiều lô hàng tôn có giá trị cao đi các thị trường lớn như Mỹ, Mexico, Châu Âu, Đông Nam Á,... thúc đẩy sản lượng sản xuất tôn tăng cao 69,47%. Đây là tín hiệu tích cực, dự báo một năm thuận lợi cho ngành tôn thép, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp của Bình Định.

Ngoài ra, một số ngành khác có chỉ số sản xuất tăng khá so cùng kỳ như: Dệt tăng 11,23%; in ấn tăng 10,29%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 3,92%; sản xuất xe có động cơ tăng 5,23%.

Bên cạnh đó, nhiều ngành đang gặp khó khăn, phải thu hẹp quy mô sản xuất:

Nhóm ngành sản xuất đồ uống, sản xuất da và sản phẩm có liên quan tiếp tục chịu tác động tiêu cực do dịch Covid-19, chỉ số sản xuất giảm lần lượt 2,42% và 2,5%. Mặc dù chưa thể hồi phục như trước khi xảy ra dịch Covid-19, khó khăn của 2 ngành từng bước được khắc phục, dần ổn định sản xuất.

Nhóm ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế gỗ gặp khó khăn do Cảng Quy Nhơn đang thiếu container rỗng chứa hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, dự báo ngành này sẽ phục hồi và tăng trưởng trở lại.

Một số ngành khác có sự sụt giảm về chỉ số sản xuất như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 3,58%; sản xuất hóa chất giảm 19,22%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 10,57%; sản xuất kim loại giảm 16,84%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 22,33%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện 2 tháng đầu năm 2021 tăng 100,88%. Trong đó, điện sản xuất tăng hơn 3 lần do thủy điện tăng cao, ngoài ra,

một số dự án điện gió, điện mặt trời đi vào hoạt động cuối năm 2020 thúc đẩy sản lượng điện sản xuất tăng so cùng kỳ; điện thương phẩm tăng 11,22%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải 2 tháng đầu năm 2021 giảm 3,65%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 0,56%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải giảm 8,18%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

So tháng trước, chỉ số sử dụng lao động tháng 02/2021 giảm 0,61% do cung lao động ở một số ngành sản xuất giảm. Trong đó, sản xuất trang phục giảm 1,9%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,71%; bàn, ghế gỗ giảm 0,27%.

So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động tháng 02/2021 giảm 0,41%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 4,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,41%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,4%; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,59%. Lao động không ổn định ở một số ngành sử dụng nhiều lao động như: May mặc; sản xuất bàn, ghế gỗ thường rơi vào thời điểm sau nghỉ Tết Nguyên đán.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 02/2021 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,38%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,77%.

3. Đầu tư

Hai tháng đầu năm 2021, tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội trong nước, nhất là các địa phương có dịch. Điểm tích cực là trên địa bàn tỉnh Bình Định đến nay chưa phát sinh ca bệnh. Đẩy nhanh giải ngân, quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát trở lại.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02/2021 ước đạt 261,4 tỷ đồng, tăng 55,5% so tháng trước và tăng 0,3% so cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 429,5 tỷ đồng, tăng 0,6% so cùng kỳ năm 2020, đạt 5,2% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 124,8 tỷ đồng, tăng 10,8%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 62,8 tỷ đồng, tăng 14,8%; vốn nước ngoài (ODA) đạt 113 tỷ đồng, giảm 23,4%; vốn xổ số kiến thiết đạt 24,1 tỷ đồng, giảm 9,8%; vốn khác đạt 104,8 tỷ đồng, tăng 22,5%.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến 28/2/2021, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 74.577 tỷ đồng, tăng 12,62% so cùng kỳ.

Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 2/2021 ước đạt 84.905 tỷ đồng, tăng 1,1% so cùng kỳ. Ước đến 28/2/2021 nợ xấu chiếm tỷ lệ 1,65% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

Tuy bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhưng tháng 02/2021 là tháng cao điểm chuẩn bị hàng phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 (*trong khi đó tháng 02 năm trước là tháng sau Tết Nguyên đán*) nên nhu cầu mua sắm tăng cao.

Nhờ chủ động trong công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết, nhiều trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng,... đã chủ động mở cửa, tăng số lượng quầy giao dịch và thời gian bán hàng, nhất là những ngày giáp Tết nên tình hình lưu thông hàng hóa trên thị trường trong những ngày giáp Tết Nguyên đán Tân Sửu đảm bảo thông suốt, nguồn cung ứng hàng hóa dồi dào, phong phú về chủng loại, đa dạng về mẫu mã, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân.

Hoạt động du lịch của tỉnh chịu tác động tiêu cực do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Tại các cơ sở lưu trú và các điểm tham quan du lịch đều có sự đầu tư, trang trí công phu, đảm bảo công tác vệ sinh, môi trường, phòng chống dịch bệnh Covid-19 và có nhân viên du lịch theo dõi, hướng dẫn khách đi lại an toàn, chu đáo.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng 02/2021, là tháng Tết cổ truyền Tân Sửu 2021, nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ tiêu dùng như: lương thực, thực phẩm; hàng may mặc; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng cao. Bên cạnh đó, hoạt động dịch vụ ăn uống tăng mạnh trong thời gian đầu tháng 2, nhưng hoạt động lưu trú ăn uống không sôi động bằng các năm trước tuy thời gian nghỉ Tết dài. Nguyên nhân chính là do dịch Covid-19 xảy ra tại 13/63 tỉnh, người dân đi làm ăn xa hạn chế về Bình Định ăn Tết và khách du lịch đến Bình Định giảm hơn so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2/2021 vì lý do trên đã giảm so tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2/2021 ước đạt 6.896,5 tỷ đồng, giảm 4,1% so tháng trước và tăng 6,5% so cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 14.086,8 tỷ đồng, tăng 5,9% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa 2 tháng đầu năm 2021 ước đạt 11.911 tỷ đồng, tăng 6,2% so cùng kỳ, chiếm 84,6% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.523,4 tỷ đồng, chiếm 10,8%, tăng 7,3% so cùng kỳ, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 68,2 tỷ đồng, giảm 18,8%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.455,2 tỷ đồng, tăng 9%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 7,3 tỷ đồng, chiếm 0,1%, giảm 29,8% so cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 645,1 tỷ đồng, chiếm 4,5%, giảm 0,1% so cùng kỳ.

Dịch bệnh Covid-19 tái phát trở lại vào cuối tháng 01/2021 đã tác động không tốt đến hầu hết các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt, cụ thể đến các cấp, các ngành nên đến nay tình hình dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh đã được kiểm soát tốt, tạo được tâm lý an tâm và niềm tin của nhân dân. Công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 của các doanh nghiệp tốt, nên tình hình lưu thông hàng hóa trên thị trường trong tỉnh được thông suốt, không xảy ra tình trạng găm hàng, tăng giá đột biến. Nhờ đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước 2 tháng đầu năm 2021 có tăng so cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tiếp đà tăng trưởng của năm 2020, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2021 tiếp tục tăng so cùng kỳ năm 2020.

Tết Tân Sửu năm nay vào những ngày đầu tháng 02/2021, nên các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tăng mạnh trong tháng 01/2021; tháng 02/2021 do ảnh hưởng nghiêm trọng dịch Covid-19 đợt 3, đồng thời doanh nghiệp nghỉ kinh doanh 1/3 tháng nên tình hình xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Đối với các đơn vị xuất khẩu mặt hàng gỗ, theo thông lệ hàng năm, tăng mạnh từ tháng 01 đến tháng 04 hàng năm, đây là thời gian mùa vụ của ngành hàng này.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 2/2021 ước đạt 74,7 triệu USD, giảm 26,4% so tháng trước và tăng 3,7% so cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 176,1 triệu USD, tăng 9,2% so cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, có 5 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 88,2% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, xuất khẩu thủy hải sản giảm liên tục trong năm 2020, nhưng đến cuối năm 2020, đầu năm 2021 tình hình xuất khẩu mặt hàng này có khả quan hơn. Hàng thủy hải sản hai tháng đầu năm 2021 ước đạt 11,5 triệu USD, tăng 14% so cùng kỳ, chiếm 6,5% kim ngạch xuất khẩu.

Nổi bật là sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 28,1 triệu USD, tăng 88,6% so cùng kỳ, do các công ty sản xuất bàn ghế nhựa giả mây nhiều. Quặng và khoáng sản khác ước đạt 10,7 triệu USD, tăng 65,1% so cùng kỳ, do từ những tháng cuối năm 2020 các đơn vị xuất khẩu được quặng ti tan. Mặt hàng gạo ước đạt 5,9 triệu USD, tăng 20,4% so cùng kỳ. Tỉnh Bình Định chỉ có Công ty cổ phần Lương thực Bình Định xuất khẩu mặt hàng này, Philippin là thị trường tiêu thụ nhiều nhất.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ là ngành hàng xuất khẩu khai thác tốt các Hiệp định thương mại tự do đã có hiệu lực như CPTPP, KVFTA, EVFTA. Mặt hàng gỗ ước đạt 26,1 triệu USD, tăng 3,4% so cùng kỳ, tăng do xuất khẩu viên nén gỗ và dăm gỗ. Sản phẩm gỗ ước đạt 69,5 triệu USD, tăng 13,4% so cùng kỳ.

Hàng dệt may ước đạt 20,1 triệu USD, giảm 40,1% so cùng kỳ. Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn nhất với giá trị 7 triệu USD. Các doanh nghiệp tại Bình Định chủ yếu là xuất khẩu sang thị trường: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan...

Về xuất khẩu trực tiếp 2 tháng đầu năm 2021 ước đạt 174,9 triệu USD, đã xuất đến 62 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 84,8 triệu USD, chiếm 48,3%; Châu Âu đạt 48,8 triệu USD, chiếm 28,1%; Châu Mỹ đạt 38,5 triệu USD, chiếm 22% kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 2/2021 ước đạt 24,7 triệu USD, giảm 40,7% so tháng trước và tăng 3,6% so cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 66,3 triệu USD, tăng 40,5% so cùng kỳ, tăng mạnh nhất là máy móc thiết bị điện. Đầu năm 2021, các doanh nghiệp nhập khẩu các nguyên liệu về để sản xuất.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, có 6 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 89,7% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; gỗ và sản phẩm gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị.

Trong đó, nhập khẩu máy móc thiết bị đạt 21,7 triệu USD, tăng 155,9%; nguyên liệu cho chế biến thủy sản đạt 9,4 triệu USD, tăng 103,6%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7,5 triệu USD, tăng 14,7%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 8 triệu USD, tăng 13,7%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 9,2 triệu USD, tăng 4,8%; trong khi đó vải các loại đạt 3,8 triệu USD, giảm 0,6%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tết Nguyên đán là thời điểm nhu cầu đi lại của người dân tăng cao so với ngày thường. Năm nay, thời gian cao điểm phục vụ nhu cầu vận tải hành khách từ ngày 04/02/2021 đến hết ngày 21/02/2021 (*tức là từ ngày 23 tháng Chạp đến hết ngày 10 tháng Giêng năm Tân Sửu*). Tùy thời điểm, vận chuyển khách đường bộ từ Quy Nhơn đến các tỉnh, thành phố, mức phụ thu tuyến liên tỉnh tăng 20 - 60% so với giá vé hiện hành; tuyến nội tỉnh tăng không quá 30%. Ngành đường sắt cũng đã đưa ra gói kích cầu với giá giảm bằng 50% giá hiện hành cho khách đi tàu nhưng lượng khách đi tàu vẫn giảm mạnh. Đối với ngành hàng không như Vietnam Airlines, Vietjet Air, Jetstar Pacific Airlines, Bamboo Airway chuyển hướng tập trung khai thác các tuyến bay nội địa và đưa ra nhiều gói kích cầu vé giá rẻ nhằm thu hút hành khách.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 2/2021 ước đạt 2.644,4 nghìn hành khách, tăng 2% so với tháng trước, tăng 4,9% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 259 triệu HK.km, tăng 3% so với tháng trước, tăng 5,4% so với cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt vận chuyển ước đạt 5.236,8 nghìn hành khách, giảm 14, 5%; luân chuyển ước đạt 510,7 triệu HK.km, giảm 14% so với cùng kỳ.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 2/2021 ước đạt 2.766,6 nghìn tấn, tăng 1,2% so với tháng trước, tăng 13,8% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 363,1 triệu tấn.km, tăng 2,8% so tháng trước, tăng 12% so với cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 5.499,9 nghìn tấn, tăng 15,9%; luân chuyển ước đạt 716,3 triệu tấn.km, tăng 12,8% so với năm 2020.

Hàng hoá thông qua cảng biển tháng 02/2021 ước đạt 852 nghìn TTQ, giảm 14,9% so với tháng trước và giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm là do tháng 02/2021 là tháng Tết (*trong khi đó, tháng 02/2020 là tháng sau*

Tết), do đó sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ. Tính chung 02 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.853 nghìn TTQ, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, dù chịu nhiều ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển 02 tháng đầu năm 2021 vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng cao. Các mặt hàng thông qua cảng gồm: Dăm gỗ, hàng nông sản, viên gỗ nén, phân bón, gỗ và sản phẩm gỗ, thức ăn gia súc và nguyên liệu...

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 2/2021 ước đạt 635,3 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 104,3 tỷ đồng, tăng 5,6%; vận tải hàng hóa đạt 416,8 tỷ đồng, tăng 13,4%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 114,1 tỷ đồng, tăng 4,6%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 14,3%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 1.262,5 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 205,5 tỷ đồng, giảm 14,1%; vận tải hàng hóa đạt 822,2 tỷ đồng, tăng 14,1%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 234,5 tỷ đồng, giảm 3,1%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,3 tỷ đồng, tăng 16,5%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 02/2021 là tháng có Tết Nguyên đán Tân Sửu nên tình hình mua bán hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn Tỉnh Bình Định trở nên sôi động, nhộn nhịp; tại các siêu thị và chợ, nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao hơn so với những ngày bình thường. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 02 năm 2021 tăng 2,02% so tháng trước; tăng 2,32% so với cùng kỳ năm trước; tăng 2,45% so với tháng 12 năm trước; bình quân 2 tháng đầu năm 2021 tăng 1,05% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân CPI tháng 02 năm 2021 tăng chủ yếu do giá cả một số hàng hóa tăng do nhu cầu mua sắm Tết, chủ yếu là các nhóm hàng như: giao thông, may mặc, đồ uống, lương thực, thực phẩm. Bên cạnh đó, giá gas tăng 17.500 đồng/bình 12kg từ ngày 01/02/2021 và giá xăng, dầu diesel dầu hỏa được điều chỉnh tăng vào ngày 26/01/2021 qua đợt điều chỉnh, bình quân giá xăng A95 tăng 460 đồng/lít, xăng E5 tăng 463 đồng/lít, dầu diezen tăng 443 đồng/lít và dầu hỏa tăng 428 đồng/lít; những tác động này đã góp phần làm tăng chỉ số CPI của tháng 02/2021 so với tháng 01/2021.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 2 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ tăng 1,05%. CPI bình quân năm 2021 so với cùng kỳ tăng do chịu tác động của 6 nhóm hàng hóa chính sau:

Thứ nhất: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,62%. Nhóm này tăng do chịu tác động chính bởi giá nhóm thực phẩm tăng 4,99%, nhóm lương thực tăng 17,27%; trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm thịt gia súc tăng 3,29%, thịt chế biến tăng 0,21%, thủy hải sản tươi sống tăng 9,28%; rau tươi, khô và chế biến tăng 8,97%.

Thứ hai: Nhóm Giáo dục tăng 5,32%; trong đó, dịch vụ giáo dục tăng 6,21% do học phí tại một số trường mầm non công lập và giáo dục nghề nghiệp điều chỉnh tăng theo lộ trình.

Thứ ba: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,16%, do dịch vụ may mặc tăng 2,05%; may mặc khác và mũ nón tăng 3,65%.

Thứ tư: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,12%, nguyên nhân do nhóm dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 2,79%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 1,29%.

Thứ năm: Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 1,82%, do chịu tác động của nhóm rượu bia tăng 2,69%; thuốc hút tăng 1,78%.

Thứ sáu: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,08%, do thuốc và thiết bị y tế tăng 0,29%; dụng cụ y tế tăng 1,32%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 2/2021 tăng 0,06% so tháng trước và tăng 18,73% so cùng kỳ; bình quân 2 tháng đầu năm 2021 tăng 20,34% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 2/2021 giảm 0,26% so tháng trước và giảm 0,76% so cùng kỳ; bình quân 2 tháng đầu năm 2021 giảm 0,54% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Hoạt động hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà Tết

Nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, các cấp, các ngành đã tổ chức các hoạt động cứu trợ, chăm lo đời sống các gia đình chính sách, người có công, người nghèo, gia đình bị thiệt hại ở các vùng lũ, đồng bào dân tộc thiểu số; thăm hỏi các đơn vị làm nhiệm vụ trực Tết, các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn với tổng số tiền hơn 50 tỷ đồng.

Lãnh đạo tỉnh và các cấp, các ngành, các địa phương đã tổ chức thăm và tặng quà cho các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, các đơn vị làm nhiệm vụ trực Tết, các cơ sở bảo trợ xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang, các đồng chí cán bộ cách mạng lão thành, cán bộ “Tiền khởi nghĩa”, Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thương binh, liệt sỹ tiêu

biểu, gia đình cán bộ, chiến sỹ đang làm nhiệm vụ ở Trường Sa, Nhà giàn DK1,... với tổng cộng gần 1.200 suất quà, trị giá 1,5 tỷ đồng.

Các địa phương đã trao 46.312 suất quà của Chủ tịch nước tặng cho các đối tượng có công với cách mạng nhân dịp Tết, với tổng số tiền trên 14,2 tỷ đồng. Các cấp, các ngành cũng đã tổ chức thăm, tặng 44.006 suất quà cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí 21 tỷ đồng; trao tặng 20.858 suất quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, mồ côi, khuyết tật, bệnh nhân đang điều trị tại các cơ sở y tế,... với tổng kinh phí trên 12,8 tỷ đồng.

Các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức thăm và tặng quà cho các đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ nghèo trên địa bàn với hơn 14.230 suất quà, kinh phí trên 2,6 tỷ đồng.

Về cứu trợ đỡ lửa: UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo phân bổ kịp thời 900 tấn gạo hỗ trợ đỡ lửa Tết Nguyên đán Tân Sửu và giáp hạt năm 2021 của Chính phủ cho các hộ nghèo, khó khăn, neo đơn trong tỉnh, góp phần giúp nhân dân giảm bớt khó khăn trong dịp Tết.

Ngoài ra, trong thời gian trước Tết, nhiều tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài tỉnh đã có những nghĩa cử cao đẹp, tham gia quyên góp và trực tiếp hỗ trợ, cứu trợ cho các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ bị thiệt hại tại các vùng lũ lụt... trên 126.700 suất quà, với tổng số tiền trên 52,2 tỷ đồng.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 2/2021 (từ ngày 15/01/2021 đến ngày 14/02/2021) trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm chết 7 người, bị thương 10 người. So với tháng trước tăng 5 vụ (+55,6%), tăng 3 người chết (+75%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 5.610 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 4,5 tỷ đồng, tạm giữ 869 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 817 trường hợp.

Ban An toàn giao thông Tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền ATGT trên địa bàn tỉnh. Triển khai Kế hoạch Năm An toàn giao thông năm 2021 trên địa bàn tỉnh với chủ đề “*Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật đảm bảo trật tự an toàn giao thông*”.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 23 vụ tai nạn giao thông, làm chết 11 người, bị thương 20 người. So cùng kỳ giảm 5 vụ (-17,9%), giảm 9 người chết (-45%) và tăng 3 người bị thương (+17,6%).

7.3. Tình hình cháy, nổ, an ninh trật tự và bảo vệ môi trường

Trong tháng 02/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 02 vụ cháy, trong đó: 01 vụ cháy xe ô tô và 01 vụ cháy nhà dân, thiệt hại ước tính khoảng 60 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay xảy ra 6 vụ cháy, ước tính thiệt hại 16.180,0 triệu đồng.

Trong tháng 02/2021 xảy ra 16 vụ vi phạm môi trường, trong đó 02 vụ vận chuyển, 13 vụ vô chủ và 01 vụ về hồ sơ thủ tục. Tạm giữ 10,162m³ gỗ các loại, 03 xe máy, 04 xe ô tô. Lũy kế từ đầu năm đến nay, phát hiện và lập biên bản 27 vụ vi phạm môi trường. Đã xử lý 10 vụ vi phạm, tịch thu 12,768 m³ gỗ các loại và trả lại 03 xe ô tô. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xử lý 12 vụ vi phạm. Thu nộp vào ngân sách Nhà nước 129,3 triệu đồng gồm 70,8 triệu đồng tiền phạt và 58,5 triệu đồng tiền bán tang vật vi phạm. Cộng dồn từ đầu năm tới nay số tiền xử phạt là 175,8 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTHK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 24 tháng 02 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ ĐÔNG XUÂN 2020 - 2021 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	48.172,2	47.486,0	98,6
Cây ngô	2.088,0	2.120,0	101,5
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	7.427,6	7.838,0	105,5
- Cây rau đậu			
Rau các loại	5.265,0	5.413,0	102,8
Đậu các loại	1.116,0	1.132,0	101,4

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021	Tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
TOÀN NGÀNH	114,79	87,61	99,40	107,05
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	123,41	65,43	85,51	105,00
07. Khai thác quặng kim loại	107,06	77,26	121,59	112,95
08. Khai khoáng khác	143,75	54,46	61,50	97,69
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,88	88,39	97,30	104,07
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	110,05	91,84	103,94	107,04
11. Sản xuất đồ uống	105,71	92,98	90,13	97,58
13. Dệt	125,52	73,34	96,29	111,23
14. Sản xuất trang phục	105,64	86,42	98,30	102,10
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109,80	65,51	83,26	97,50
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	95,58	82,05	82,07	88,98
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,06	82,98	85,34	96,42
18. In, sao chép bản ghi các loại	110,51	94,59	110,06	110,29
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	90,34	95,61	72,73	80,78
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	107,67	109,19	93,97	100,06
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,12	86,80	75,14	89,43
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,88	89,04	97,96	103,92
24. Sản xuất kim loại	104,49	73,83	65,14	83,16
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	144,85	87,99	133,54	139,32
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	80,59	81,63	81,30	80,91
27. Sản xuất thiết bị điện	54,38	82,06	41,61	47,77
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	62,94	93,09	65,05	63,94
29. Sản xuất xe có động cơ	112,93	90,67	97,87	105,23
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,23	85,26	80,16	92,81
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	107,86	83,29	83,69	95,35
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	87,67	84,80	68,47	77,67
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110,43	85,93	93,53	101,92
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	241,03	81,14	166,66	200,88
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	241,03	81,14	166,66	200,88
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,22	92,75	90,73	96,35
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,68	95,42	96,58	100,56
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	99,55	89,70	84,51	91,82

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 02 năm 2021		02 tháng
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	so với (%)		năm 2021
		năm	năm	năm	tháng 01	cùng kỳ	so với
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	cùng kỳ (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	6.147	4.749	10.896	77,26	121,60	112,94
Đá xây dựng khác	M ³	103.493	54.217	157.710	52,39	58,40	98,04
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.129	854	1.983	75,64	75,84	86,94
Tôm đông lạnh	Tấn	64	50	114	78,13	63,29	57,29
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.308	3.000	5.308	129,98	102,18	112,53
Tinh bột sắn	Tấn	16.405	11.271	27.676	68,70	76,27	103,97
Thức ăn gia súc	Tấn	109.751	99.596	209.347	90,75	117,66	115,88
Thức ăn gia cầm	Tấn	36.537	36.968	73.505	101,18	101,88	99,72
Bia đóng chai	1000 lít	3.659	3.400	7.059	92,92	81,46	89,05
Các loại mền chần, các loại nệm, đệm	1000 cái	418	299	717	71,53	98,03	113,99
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.259	3.021	6.280	92,70	95,69	96,84
Giày dép	1000 đôi	75	45	120	60,00	77,59	95,24
Dăm gỗ	Tấn	138.392	112.243	250.635	81,11	77,09	83,29
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.188	2.648	5.836	83,06	85,36	96,38
Báo in	Triệu trang	1.220	1.190	2.410	97,54	109,68	111,01
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	1	3	50,00	100,00	150,00
Ôxy	Tấn	124	130	254	104,84	73,03	73,41
Titan ôxit	Tấn	553	400	953	72,33	54,13	70,13
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	3.786	4.013	7.799	106,00	80,89	85,57
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	406	356	762	87,68	96,74	104,24
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.071.778	2.553.265	4.625.043	123,24	99,13	103,32
Thuốc nước để tiêm	Lít	13.135	10.500	23.635	79,94	78,77	85,85
Bao và túi từ plastic	Tấn	125	82	207	65,60	96,47	127,78
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	78	62	140	79,49	108,77	127,27
Plastic dạng sợi	Tấn	260	225	485	86,54	122,28	130,73
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	458	523	981	114,19	48,07	52,43
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	124	99	223	79,84	130,26	171,54
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	14.808	10.765	25.573	72,70	63,48	79,29
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	1.489	1.727	3.216	115,98	47,01	48,19

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 02 năm 2021		02 tháng
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	so với (%)		năm 2021
		năm	năm	năm	tháng 01	cùng kỳ	so với
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	cùng kỳ (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	15.158	13.212	28.370	87,16	102,92	94,61
Đá ốp lát	M ²	317.538	286.925	604.463	90,36	101,78	105,90
Gang thỏi hợp kim	Tấn	316	200	516	63,29	50,76	75,33
Ống bằng sắt, thép	Tấn	85	64	149	75,29	81,01	103,47
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.297	899	2.196	69,31	125,91	115,40
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	8.606	7.488	16.094	87,01	119,50	115,61
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	52.413	48.250	100.663	92,06	153,99	169,47
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	245	200	445	81,63	81,30	80,91
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	42	37	79	88,10	75,51	88,76
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	44	41	85	93,18	89,13	107,59
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	2	2	4	100,00	-	400,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	35	37	72	105,71	33,94	28,80
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	629.650	528.819	1.158.469	83,99	78,32	89,08
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	355.602	284.808	640.410	80,09	81,93	97,71
Điện sản xuất	Triệu kwh	134	101	235	75,37	315,63	435,19
Điện thương phẩm	Triệu kwh	173	164	337	94,80	103,80	111,22
Nước uống được	1000 m ³	2.554	2.437	4.991	95,42	96,55	100,54

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn 02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
TOÀN NGÀNH	99,39	99,59	100,12
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,00	104,80	104,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,33	99,41	100,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	100,41	100,37
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,10	100,40	100,50
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	111,63	111,63
Khai khoáng khác	100,00	98,70	98,32
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,00	97,41	97,65
Sản xuất đồ uống	100,00	102,82	100,69
Dệt	99,49	101,56	101,55
Sản xuất trang phục	98,10	97,96	98,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,12	86,27	84,01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tẻ bện	100,00	93,01	92,87
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,44	96,75	95,72
In, sao chép bản ghi các loại	100,61	96,78	97,49
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	84,31	88,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,05	102,18	102,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,29	110,34	114,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,61	99,10	99,48
Sản xuất kim loại	100,00	85,29	85,29
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,10	106,80	106,97
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,77	88,24	89,71
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	69,52	69,52
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,73	101,96	103,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	62,96	59,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	100,41	100,37
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,27	101,09	101,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,00	100,08
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,06	99,62	99,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,33	99,60	100,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,07	99,23	99,06

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 và 02 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2021	Cộng dồn 02 tháng năm 2021	02 tháng năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	168.114	261.398	429.512	5,2	100,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	131.796	221.754	353.550	5,8	100,4
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	33.100	60.235	93.335	5,6	114,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	31.225	56.665	87.890	6,8	113,2
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	19.712	23.321	43.033	2,7	122,2
- Vốn nước ngoài (ODA)	47.551	65.415	112.966	18,4	76,6
- Xổ số kiến thiết	14.881	9.251	24.132	21,9	90,2
- Vốn khác	16.552	63.532	80.084	3,8	130,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	20.889	24.147	45.036	2,1	101,3
- Vốn cân đối ngân sách huyện	8.225	10.335	18.560	0,9	100,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7.158	9.005	16.163	0,8	100,7
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.439	5.346	10.785	-	101,2
- Vốn khác	7.225	8.466	15.691	-	102,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	15.429	15.497	30.926	-	101,6
- Vốn cân đối ngân sách xã	5.541	7.323	12.864	-	101,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	5.391	6.122	11.513	-	100,8
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.766	4.252	9.018	-	101,5
- Vốn khác	5.122	3.922	9.044	-	102,3

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2021	Ước tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2021 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	74.577	101,1	113,5
2. Tổng dư nợ cho vay	84.905	101,8	110,7
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,65	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02 và 02 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2021	Cộng dồn 02 tháng năm 2021		Ước tính tháng 02 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	7.190.246	6.896.527	14.086.773	100,0	95,9	106,5	105,9
Thương nghiệp	5.952.389	5.958.585	11.910.974	84,6	100,1	107,0	106,2
Khách sạn, nhà hàng	846.530	676.878	1.523.408	10,8	80,0	107,4	107,3
Du lịch lữ hành	5.832	1.434	7.266	0,1	24,6	38,8	70,2
Dịch vụ	385.495	259.630	645.125	4,5	67,3	94,2	99,9

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2021	2021	2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	5.952.389	5.958.585	11.910.974	107,0	106,2
Lương thực, thực phẩm	2.789.965	2.865.292	5.655.257	110,5	109,2
Hàng may mặc	434.362	439.959	874.321	111,7	109,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	790.823	802.494	1.593.317	111,3	110,9
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	54.147	39.805	93.952	101,1	105,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	403.404	356.206	759.610	94,1	96,9
Ô tô các loại	59.310	44.462	103.772	95,3	102,0
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	245.057	225.052	470.109	95,3	96,4
Xăng, dầu các loại	563.047	572.849	1.135.896	98,3	97,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	124.978	125.324	250.302	102,9	104,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	119.421	126.248	245.669	116,1	110,8
Hàng hóa khác	261.115	255.195	516.310	103,1	99,6
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	106.760	105.699	212.459	106,5	108,3

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 02 và 02 tháng năm 2021**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2021	2021	2021	năm 2021	năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	846.530	676.878	1.523.408	107,4	107,3
Dịch vụ lưu trú	39.285	28.895	68.180	82,7	81,2
Dịch vụ ăn uống	807.245	647.983	1.455.228	108,9	109,0
Du lịch lữ hành	5.832	1.434	7.266	38,8	70,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	385.495	259.630	645.125	94,2	99,9

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Chính thức tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2021	Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2021		Ước tính tháng 02 năm 2021 so với (%)		Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	101.429	74.681	176.110	100,0	73,6	103,7	109,2
Kinh tế Nhà nước	3.761	2.120	5.881	3,3	56,4	61,3	120,4
Kinh tế tư nhân	87.269	63.718	150.987	85,7	73,0	103,1	108,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.399	8.843	19.242	11,0	85,0	130,2	110,7
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	5.882	5.579	11.461	6,5	94,8	98,9	114,0
Gạo	3.761	2.120	5.881	3,3	56,4	61,3	120,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	653	1.030	1.683	1,0	157,7	143,3	104,0
Quặng và khoáng sản khác	7.253	3.405	10.658	6,1	46,9	94,7	165,1
Sản phẩm từ chất dẻo	16.845	11.282	28.127	16,0	67,0	192,1	188,6
Gỗ	14.415	11.690	26.105	14,8	81,1	80,9	103,4
Sản phẩm gỗ	40.067	29.433	69.500	39,5	73,5	114,4	113,4
Hàng dệt, may	11.129	8.998	20.127	11,4	80,9	85,2	59,9
Giày dép các loại	565	372	937	0,5	65,8	66,1	69,4
Sản phẩm từ sắt thép	40	69	109	0,1	172,5	460,0	403,7
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	196	110	306	0,2	56,1	42,6	104,4
Hàng hoá khác	623	593	1.216	0,6	95,2	50,5	82,1

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Chính thức tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2021	Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2021		Ước tính tháng 02 năm 2021 so với (%)		Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	41.632	24.708	66.340	100,0	59,3	103,6	140,5
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	35.075	20.514	55.589	83,8	58,5	120,2	153,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.557	4.194	10.751	16,2	64,0	61,7	97,1
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	4.734	4.658	9.392	14,2	98,4	174,8	203,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	5.134	4.050	9.184	13,8	78,9	62,3	104,8
Nguyên phụ liệu dược phẩm	604	368	972	1,5	60,9	40,1	54,5
Phân bón	3.053	1.026	4.079	6,1	33,6	589,7	478,2
Cao su	675	-	675	1,0	-	-	41,9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	5.115	2.351	7.466	11,3	46,0	92,1	114,7
Vải các loại	2.641	1.135	3.776	5,7	43,0	42,8	99,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	4.900	3.095	7.995	12,1	63,2	76,2	113,7
Sản phẩm từ sắt thép	-	-	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	13.872	7.778	21.650	32,6	56,1	358,6	255,9
Hàng hoá khác	904	247	1.151	1,7	27,3	25,4	31,8

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 02 năm 2021

	Tháng 02 năm 2021 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 02 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 01 năm 2021	Bình quân 02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,41	102,32	102,45	102,02	101,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,81	107,46	103,84	102,81	105,62
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	117,05	118,86	104,64	102,56	117,27
Thực phẩm	110,63	106,68	103,61	102,68	104,99
Ăn uống ngoài gia đình	122,65	106,01	104,08	103,11	103,83
Đồ uống và thuốc lá	102,85	102,90	102,90	102,13	101,82
May mặc, mũ nón, giày dép	102,99	102,66	102,05	100,98	102,16
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,08	94,92	102,43	103,50	93,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,04	99,71	100,39	100,22	99,60
Thuốc và dịch vụ y tế	103,35	100,10	100,04	100,04	100,08
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	95,61	93,47	104,38	102,28	91,07
Bưu chính viễn thông	100,03	99,99	100,00	100,00	99,99
Giáo dục	110,40	105,32	100,00	100,00	105,32
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	106,21	100,00	100,00	106,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,14	97,56	100,25	100,25	97,41
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,81	103,01	102,92	101,79	102,12
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,67	118,73	102,37	100,06	120,34
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,18	99,24	99,48	99,74	99,46

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 02 và 02 tháng năm 2021**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2021	2021	2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	627.150,0	635.317,3	1.262.467,3	110,4	105,0
<i>Vận tải hành khách</i>	101.186,7	104.295,7	205.482,4	105,6	85,9
Đường bộ	100.960,0	104.060,0	205.020,0	105,6	85,9
Đường sắt	-	-	-		
Đường thủy	226,7	235,7	462,4	116,9	97,1
Đường hàng không	-	-	-		
<i>Vận tải hàng hóa</i>	405.459,3	416.787,1	822.246,4	113,4	114,1
Đường bộ	405.151,1	416.451,1	821.602,2	113,4	114,1
Đường sắt	-	-	-		
Đường thủy	308,2	336,0	644,2	151,9	147,0
Đường hàng không	-	-	-		
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	120.363,8	114.092,8	234.456,6	104,6	96,9
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	140,2	141,7	281,9	114,3	116,5

14. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 02 năm 2021	Cộng dồn 02 tháng năm 2021	Tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021 (%)	Tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.644,4	5.236,8	102,0	104,9	85,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.621,3	5.191,5	102,0	104,8	85,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	23,1	45,3	104,1	114,9	96,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	259.037,3	510.651,0	103,0	105,4	86,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	258.826,0	510.231,9	103,0	105,4	86,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	211,3	419,1	101,7	110,5	97,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.766,6	5.499,9	101,2	113,8	115,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.764,7	5.496,2	101,2	113,7	115,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,9	3,7	106,0	150,2	141,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	363.115,2	716.266,4	102,8	112,0	112,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	361.714,5	713.529,0	102,8	111,9	112,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.400,7	2.737,4	104,8	148,8	148,4
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	852,0	1.853,0	85,1	98,6	105,6

15. Tai nạn giao thông tháng 02 và 02 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2021	Cộng dồn 02 tháng năm 2021	Tháng 02 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	14	23	155,6	127,3	82,1
Đường bộ	"	14	23	155,6	127,3	82,1
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	7	11	175,0	100,0	55,0
Đường bộ	"	7	11	175,0	100,0	55,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	10	20	100,0	166,7	117,6
Đường bộ	"	10	20	100,0	166,7	117,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 02/2021 tính từ ngày 15/01/2021 đến ngày 14/02/2021

16. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 và 02 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2021	Cộng dồn 02 tháng năm 2021	Tháng 02 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	6	50,0	66,7	100,0
+ Số vụ cháy	"	2	6	50,0	66,7	100,0
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	60,0	16.180,0	0,4	0,2	63,5
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	16	27	145,5	200,0	75,0
Số vụ đã xử lý	"	10	12	500,0	50,0	42,9
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	129,3	175,8	278,1	184,7	100,5
3. Hoạt động hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà Tết						
Số suất quà tặng trong tết	Suất quà	253.372	-	-	98,8	-
Trị giá quà tặng	Triệu đồng	108.758,0	-	-	100,0	-
Hỗ trợ hộ nghèo ăn tết	"	80.358,0	-	-	100,0	-
4. An ninh trật tự dịp Tết						
Số vụ đốt pháo	Vụ	26	-	-	100,0	-
Số vụ trộm cắp	"	2	-	-	200,0	-
Số vụ vi phạm trật tự an toàn xã hội	"	3	-	-	60,0	-

*Ghi chú:

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 02/2021 tính từ ngày 19/01/2021 đến ngày 18/02/2021

- Số liệu hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà tết; an ninh trật tự dịp tết trong dịp tết Nguyên đán